

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN N
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 05/2019/DS - ST

Ngày: 19/02/2019

V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN N – TP CẦN THƠ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà **Đặng Thị Huệ**

Các Hội thẩm nhân dân

1. Bà Hồ Thị Kim Luyến

2. Ông Dương Minh Dũng

Thư ký phiên toà: Ông **Huỳnh Minh Đức** – Thư ký Tòa án nhân dân quận N.

Ngày 19 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân quận N tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2019/TLST-DS ngày 15 tháng 01 năm 2019 về việc tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2019/QĐST-DS ngày 28/01/2019 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông **Bùi Hữu Long T**, sinh năm 1974

Địa chỉ: 527/1 đường TQD, phường A, quận B, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền: Bà **Trần Ngọc H**, sinh năm 1974 (văn bản ủy quyền ngày 24/7/2018)

Địa chỉ: 527/1 đường TQD, phường A, quận B, thành phố Cần Thơ.

* Bị đơn: Bà **Võ Ngọc H1**, sinh năm 1970

Địa chỉ: 100A1, tổ 12, KV2, phường A1, quận N, thành phố Cần Thơ.

(các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết – đại diện của nguyên đơn bà Trần Ngọc H trình bày:

Do quan hệ quen biết nên chồng bà – ông Bùi Hữu Long T có cho bà Võ Ngọc H1 vay tiền nhiều lần, cụ thể:

Lần 1: Vào ngày 10/11/2016 cho bà H1 vay số tiền 25.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 7%/tháng, lấy lãi vào ngày 10 hàng tháng.

Lần 2: Vào ngày 24/3/2017, tiếp tục cho bà H1 vay 30.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 11%/tháng, lấy lãi vào ngày 24 hàng tháng.

Các lần vay trên bà đều do bà H1 tự viết biên nhận vay, có đóng lãi đầy đủ đến tháng 1/2018 thì không tiếp tục đóng lãi, không trả gốc cho đến nay. Do vậy ông khởi kiện yêu cầu bà H1 phải có nghĩa vụ trả cho ông nợ gốc của 02 biên nhận nêu trên là 55.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận đã ký trong biên nhận.

Phía bị đơn – bà H1 trình bày:

Bà xác định có ký 02 biên nhận vay như nguyên đơn đưa ra, tuy nhiên các khoản nợ này bà đã trả xong, cụ thể:

Đối với biên nhận 25.000.000 đồng, ngày 10/11/2016, đây là khoản tiền bà nhận trách nhiệm trả thay cho bà Võ Ngọc H2 (chị ruột của bà), khi bà đứng ra nhận trả thay, bà H có yêu cầu bà viết thêm một “Giấy cam kết trả tiền” – lập ngày 23/7/2017, nội dung là cam kết trả thay cho bà H2 số tiền trên, bà đồng ý và sau đó đã lần lượt trả cho bà H mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi dứt số tiền trên, bà H có trả lại “Giấy cam kết trả tiền” bản chính cho bà. Bà có yêu cầu bà H trả lại cho bà biên nhận 25.000.000 đồng (lập ngày 10/11/2016) đã viết trước đó nhưng bà H nói đã xé bỏ rồi, do tin tưởng nên bà không có ý kiến gì nữa.

Đối với biên nhận vay 30.000.000 đồng ghi ngày 24/3/2017, bà đã trả cho bà H làm 03 lần, mỗi lần 10.000.000 đồng. Khi nhận 20.000.000 đồng của 02 lần trả đầu tiên, bà H có ghi vào giấy cho bà, xác nhận có nhận tiền của bà trả. Còn lại 10.000.000 đồng, bà H yêu cầu bà ghi lại thành một biên nhận khác, ghi nhận còn thiếu bà H 10.000.000 đồng, số tiền này sau đó bà cũng trả xong cho bà H và được bà H trả lại biên nhận gốc.

Do đã trả hết nợ cho bà H (ông T) nên nay đối với yêu cầu của nguyên đơn bà không đồng ý.

Phía nguyên đơn: Không đồng ý với ý kiến của bị đơn vì cho rằng các khoản vay mà bà H1 trình bày là những khoản vay khác (do bà H1 vay của bà rất nhiều lần) không phải là khoản vay theo 02 biên nhận này.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, tuy nhiên đồng ý giảm bỏ yêu cầu về tiền lãi. Yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc theo 2 biên nhận nêu trên là 55.000.000 đồng.

Phía bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày, cho rằng đã trả cho nguyên đơn xong toàn bộ số tiền trên nên nay không đồng ý tiếp tục trả theo khởi kiện.

Nguyên đơn và bị đơn cùng xác nhận, tuy trong các biên nhận vay ghi người cho vay là ông Bùi Hữu Long T (chồng bà H), nhưng toàn bộ giao dịch giao nhận tiền, lấy lãi hàng tháng đều do bà H trực tiếp thực hiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả được thẩm tra công khai tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp*: Đây là tranh chấp dân sự về “Hợp đồng vay tài sản” giữa cá nhân với cá nhân. Tranh chấp này do Bộ luật dân sự điều chỉnh và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn*:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền gốc theo 02 biên nhận gốc đã ký, phía bị đơn thừa nhận các chứng cứ do nguyên đơn đưa ra, chứng minh được giữa nguyên và bị đơn có quan hệ vay mượn tiền là sự thật. Tuy nhiên, nay bị đơn đưa ra ý kiến phản bác và cung cấp các chứng cứ cho rằng đã trả xong cho nguyên đơn số tiền trên, xét lời trình bày và các chứng cứ do các bên đưa ra:

Thứ nhất; về biên nhận nợ 25.000.000 đồng ghi ngày 10/11/2016 do nguyên đơn cung cấp. Bị đơn phản bác lại cho rằng đã trả xong bằng “Giấy cam kết trả tiền” ghi ngày 23/7/2017, có nội dung “*Nay tôi làm giấy cam kết này xin đứng ra trả số tiền 25.000.000 đồng của chị Võ Ngọc H2...*”, phía dưới có xác nhận của bà Trần Ngọc H là “*có nhận đủ 25.000.000 đồng chị H1 trả cho chị H2*”. Qua chứng cứ phản bác mà bị đơn đưa ra, có thể thấy nội dung của giấy cam kết trả tiền ngày 23/7/2017 là một biên nhận nợ do bà H1 ghi và tự đứng ra nhận trách nhiệm trả cho bà H số tiền 25 triệu đồng mà bà H2 đã vay của bà H, biên nhận này đã thanh toán xong, bà H có ghi xác nhận vào biên nhận và giao trả bản gốc cho bà H1. Như vậy, có căn cứ khẳng định đây là một biên nhận riêng, không liên quan đến biên nhận 25.000.000 đồng ngày 10/11/2016 mà bà H1 vay của ông Bùi Hữu Long T (biên nhận nguyên đơn đang kiện đòi), bởi trong biên nhận này không có ghi nhận gì về việc bà H1 vay (hoặc mượn) giùm bà H2 như bà H1 trình bày. Việc bà H1 cho rằng, sau khi trả xong, bà có yêu cầu bà H xé bỏ biên nhận 25.000.000 đồng ngày 10/11/2016, bà H nói rằng đã xé rồi, chỉ là lời trình bày một phía của bà H1, bà H không thừa nhận đồng thời đưa ra được chứng cứ là biên nhận gốc về việc bà H1 có vay số tiền trên của ông T (chồng bà H), nên đây là căn cứ buộc bà H1 phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 25.000.000 đồng theo biên nhận đã ký ngày 10/11/2016.

Thứ hai, về biên nhận vay 30.000.000 đồng ghi ngày 24/3/2017, biên nhận này phía bị đơn cũng thừa nhận có vay, do chính bà viết biên nhận và cũng cho rằng đã trả xong bằng biên nhận ghi ngày 26/7/2017 (gốc), trong biên nhận ngày 26/7/2017 nội dung có ghi “*Tôi tên Trần Ngọc H có nhận của chị H1 trả 10.000.000 đồng, lần 1....vậy chị H1 còn thiếu lại 10.000.000 đồng vào ngày 24T (tây) hàng tháng*” cho thấy, phía nguyên đơn bà H có nhận của bà H1 20 triệu đồng, để trả cho biên nhận được xác lập vào ngày 24/3/2017. Vì không có biên nhận vay nào khác chứng minh được lý do nhận tiền của bà H theo ghi nhận trên (ghi nhận nhận tiền vào ngày

26/7/2017). Bởi, tại phiên tòa các bên cũng xác định, mặc dù trong biên nhận nợ ghi nhận rằng bà H1 vay của ông Bùi Hữu Long T nhưng toàn bộ giao dịch gốc lãi từ trước đến nay đều là do bà H giao nhận.

Như vậy, căn cứ vào chứng cứ nhận tiền vào ngày 26/7/2017 thì bà H1 đã trả xong cho bà H tổng cộng 20 triệu đồng, vẫn còn thiếu lại số tiền 10.000.000 đồng.

Chứng cứ tiếp theo do phía bị đơn cung cấp, nhằm chứng minh số nợ 10 triệu đồng còn lại đã trả xong cho nguyên đơn là “Giấy mượn tiền” (bản gốc) ghi ngày 24/7/2017, nội dung biên nhận này ghi nhận về việc bà H1 có vay của ông T 10.000.000 đồng. Bà H1 cho rằng, khi trả xong 20 triệu cho bà H vào ngày 26/7/2017, còn nợ lại 10 triệu, bà H yêu cầu bà ghi lại một biên nhận khác với nội dung có nợ 10 triệu đồng, do tin tưởng nên bà đã viết theo yêu cầu của bà H. Xét trình bày này của bà H1 là không có căn cứ chứng minh, bởi trước đó bà từng tự viết biên nhận vay số tiền 30 triệu đồng, nếu đã trả xong bà phải yêu cầu người cho vay (ông T hoặc bà H) trả lại cho bà bản gốc của biên nhận đã ký vay trước đó, hoặc ký xác nhận luôn vào biên nhận ngày 26/7/2017, vì trong đó bà H đã có ghi nhận về việc bà H1 còn nợ lại 10 triệu đồng, chứ không thể viết thêm một biên nhận nợ khác (nhỏ hơn) ghi số tiền còn nợ lại của một biên nhận lớn (trong khi không được nhận lại biên nhận (lớn) đã viết trước đó). Hơn nữa, ngày thiết lập biên nhận 10 triệu ngày là 24/7/2017 (trước ngày bà H ghi nhận bà H1 còn nợ lại 10 triệu đồng), nên lời trình bày của bà H1 là vô lý. Như vậy, có thể khẳng định biên nhận gốc 10.000.000 đồng mà bà H1 đưa ra là một biên nhận riêng, không liên quan đến biên nhận 30 triệu ngày 24/3/2017 mà nguyên đơn đang yêu cầu, nên không đủ cơ sở để cản trừ với biên nhận do nguyên đơn đưa ra.

Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ để kết luận: Đối với biên nhận nợ 25 triệu đồng, chứng cứ nguyên đơn đưa ra là thuyết phục hơn nên cần chấp nhận, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền này. Đối với biên nhận 30 triệu đồng, chứng cứ do bị đơn đưa ra về việc nguyên đơn có nhận số tiền 20 triệu đồng để trả cho biên nhận vay 30 triệu đồng là thuyết phục hơn, nên cần được cản trừ, chỉ buộc bị đơn phải trả số tiền còn thiếu là 10 triệu đồng.

Như vậy, số tiền bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn theo 2 biên nhận vay nguyên đơn đưa ra là 35.000.000 đồng.

[3] Đối với yêu cầu về tiền lãi: Tại phiên tòa nguyên đơn rút lại yêu cầu về tiền lãi, chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền gốc, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, không trái với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí 5% trên số tiền phải trả cho nguyên đơn. Nguyên đơn phải chịu án phí 5% trên yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147 và Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 463, 466 Bộ luật dân sự.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Buộc bà Võ Ngọc H1 phải trả cho ông Bùi Hữu Long T số tiền gốc là 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng)

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi bị đơn số tiền 20.000.000 đồng.

Kể từ khi nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chưa trả số tiền trên thì còn phải chịu lãi suất phát sinh đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí:

- Bị đơn phải chịu: 1.750.000 đồng (một triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng)

- Nguyên đơn phải chịu 1.000.000 đồng (một triệu đồng). Khấu trừ tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp theo biên lai thu số 000533 ngày 07/11/2018 thành án phí, nguyên đơn được nhận lại 1.663.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự quận N.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

Đương sự

- VKSND quận N
- TAND TPCT
- THA
- Lưu hồ sơ

(Đã ký)

Đặng Thị Huệ